

THÔNG BÁO MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Quý Công ty (Nhà thầu)

Bệnh viện An Bình kính mời các đơn vị có đủ năng lực và kinh nghiệm cung cấp theo yêu cầu dưới đây vui lòng gửi hồ sơ chào giá cho Bệnh viện theo nội dung cụ thể như sau:

1. Tên gói thầu: Cung cấp bảo hiểm cháy, nổ của Bệnh viện An Bình năm 2024.
2. Danh mục TSCĐ mua bảo hiểm: Chi tiết theo phụ lục đính kèm.
3. Thời gian thực hiện hợp đồng: 365 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
4. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.
5. Địa điểm thực hiện: Số 146 An Bình, P.7, Q.5, Tp.HCM.
6. Hiệu lực của hồ sơ chào giá: Tối thiểu 6 tháng.
7. Yêu cầu về chào giá: Chào giá đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo luật định, chi phí di chuyển, khảo sát và các yêu cầu khác của bên mời thầu.
8. Thời gian nhận hồ sơ chào giá: Trước 16 giờ 00 phút ngày 18/03/2024 hoặc đến khi Bệnh viện nhận đủ báo giá theo quy định.
9. Quy định về tiếp nhận thông tin và hồ sơ chào giá: Quý đơn vị thực hiện gửi hồ sơ chào giá bản giấy có ký tên, đóng dấu về địa chỉ sau đây: Tổ mua sắm- Bệnh viện An Bình. Địa chỉ: Số 146 An Bình, P.7, Q.5, TP. HCM.
Số điện thoại liên hệ: 0983.767.267 (Ms Tiên).
10. Yêu cầu khác:
Hồ sơ chào giá bao gồm các tài liệu sau:
+ Thư chào giá, bảng báo giá của nhà thầu (có ký tên, đóng dấu);
+ Hồ sơ pháp lý, hồ sơ năng lực của nhà thầu;
+ Hợp đồng trúng thầu còn hiệu lực hoặc ký từ năm 2023 trở về sau đối với các cơ sở y tế hoặc thông báo trúng thầu (nếu có);

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu: VT, TMS;
(ĐLTT.03b).





PHỤ LỤC 1: DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH MUA BẢO HIỂM NĂM 2024

(Đính kèm Thông báo chào giá số 167/TB-BVAB ngày 07/3/2024)

STT	Tên tài sản	Số lượng	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số tiền tham gia bảo hiểm
	TỔNG CỘNG			494.543.093.303	385.558.433.525	385.558.433.525
I	Nhà cửa					
1	Khu nhà mới (tài trợ)	1	2021	451.784.900.000	361.382.741.510	361.382.741.510
2	Khu khám bệnh (Khu B)	1	2010	950.707.503	63.412.190	63.412.190
II	Máy móc, thiết bị phục vụ chuyên môn: (từ 500 triệu trở lên)					
1	Máy siêu âm màu doppler 2 đầu dò LOGIQ P7	1	2017	1.198.000.000	149.750.000	149.750.000
2	Máy gây mê giúp thở	1	2018	579.000.000	144.750.000	144.750.000
3	Máy gây mê giúp thở	1	2018	579.000.000	144.750.000	144.750.000
4	Máy Xquang di động (tài trợ)	1	2021	1.458.689.000	911.680.625	911.680.625
5	Máy giúp thở chức năng cao (tài trợ)	1	2021	580.000.000	362.500.000	362.500.000
6	Máy siêu âm tim màu xách tay 3 đầu dò (tài trợ)	1	2021	700.000.000	437.500.000	437.500.000
7	Máy siêu âm doppler màu, chuyên tim	1	2022	1.330.000.000	997.500.000	997.500.000
8	Máy siêu âm tổng quát	1	2022	870.000.000	652.500.000	652.500.000
9	Máy đo loãng xương toàn thân tia X	1	2022	790.000.000	592.500.000	592.500.000
10	Máy giúp thở chức năng cao	3	2022	2.256.000.000	1.692.000.000	1.692.000.000
11	Hệ thống phẫu thuật nội soi Tai Mũi Họng	1	2022	2.150.000.000	1.612.500.000	1.612.500.000
12	Máy đo điện cơ	1	2022	650.000.000	487.500.000	487.500.000
13	Máy IPL	1	2022	560.000.000	420.000.000	420.000.000
14	Hệ thống CT Scan ≤ 64 lát cắt	1	2023	7.150.000.000	6.256.250.000	6.256.250.000
15	Hệ thống nội soi tiêu hóa đại tràng	1	2023	1.952.400.000	1.708.350.000	1.708.350.000
III	Máy móc, thiết bị phục vụ chuyên môn: (dưới 500 triệu)					
1	Máy đo điện tim (Kenz Cadico 306)	1	2017	38.800.000	4.850.000	4.850.000
2	Máy đo điện tim (Kenz Cadico 306)	1	2017	38.800.000	4.850.000	4.850.000
3	Monitor TD bệnh nhân 5 thông số	1	2017	98.700.000	12.337.500	12.337.500
4	Monitor TD bệnh nhân 5 thông số	1	2017	98.700.000	12.337.500	12.337.500
5	Monitor TD bệnh nhân 5 thông số	1	2017	98.700.000	12.337.500	12.337.500
6	Monitor TD bệnh nhân 6 thông số	1	2017	195.300.000	24.412.500	24.412.500
7	Monitor TD bệnh nhân 6 thông số	1	2017	195.300.000	24.412.500	24.412.500
8	Bộ dụng cụ PT chi dưới	1	2017	268.978.550	33.622.318	33.622.318
9	Bộ dụng cụ PT chi dưới	1	2017	268.978.550	33.622.318	33.622.318
10	Bộ dụng cụ PT chi trên	1	2017	269.367.000	33.670.875	33.670.875
11	Bộ dụng cụ PT chi trên	1	2017	269.367.000	33.670.875	33.670.875
12	Khoan xương sử dụng pin	1	2017	220.000.000	27.500.000	27.500.000
13	Khoan xương sử dụng pin	1	2017	220.000.000	27.500.000	27.500.000
14	Máy Garo hơi tự động (Garo điện)	1	2017	354.000.000	44.250.000	44.250.000
15	Ống nội soi dạ dày GIF-Q150	1	2017	360.000.000	45.000.000	45.000.000
16	Máy cắt đốt nội soi tiêu hóa ESG-100	1	2017	300.000.000	37.500.000	37.500.000
17	Ống nội soi cắt đốt Uxtilt (STEMA-AA007052)	1	2017	128.400.000	16.050.000	16.050.000
18	Máy gây mê giúp thở ADSII	1	2017	495.600.000	61.950.000	61.950.000
19	Máy giúp thở SERVO-S	1	2017	497.900.000	62.237.500	62.237.500
20	Máy đo nhịp tim thai nhi để bàn L350R	1	2017	25.725.000	3.215.625	3.215.625
21	Máy đo nhịp tim thai nhi để bàn L350R	1	2017	25.725.000	3.215.625	3.215.625
22	Bộ dụng cụ PT	1	2017	445.000.000	55.625.000	55.625.000
23	Monitor theo dõi sản khoa	1	2017	96.075.000	12.009.375	12.009.375
24	Máy hấp ướt dụng cụ (KT 40LDP)	1	2017	179.950.000	22.493.750	22.493.750
25	Ghế nha khoa (Komfort T4)	1	2017	139.750.000	17.468.750	17.468.750
26	Máy cắt đốt cao tần có hàn kẹp mạch máu	1	2017	450.000.000	56.250.000	56.250.000
27	Đèn mổ 2 nhánh+bộ đèn mổ + phụ tùng	1	2017	480.000.000	60.000.000	60.000.000
28	Máy cắt đốt tần số Radio trên phẫu thuật TMH	1	2018	418.425.000	104.606.250	104.606.250
29	Đèn khe khám mắt	1	2018	269.000.000	67.250.000	67.250.000
30	Máy siêu âm mắt	1	2018	495.000.000	123.750.000	123.750.000
31	Monitor theo dõi bệnh nhân 7 thông số	1	2018	219.000.000	54.750.000	54.750.000
32	Monitor theo dõi bệnh nhân 7 thông số	1	2018	219.000.000	54.750.000	54.750.000
33	Monitor theo dõi bệnh nhân 7 thông số	1	2018	219.000.000	54.750.000	54.750.000
34	Máy giúp thở	1	2018	496.965.000	124.241.250	124.241.250
35	Máy giúp thở	1	2018	496.965.000	124.241.250	124.241.250
36	Máy giúp thở	1	2018	496.965.000	124.241.250	124.241.250
37	Hệ thống chẩn đoán nội soi TMH	1	2018	349.300.000	87.325.000	87.325.000
38	Cửa cất bột cho K. Chính hình	1	2019	18.700.000	7.012.500	7.012.500
39	Máy hút dịch phẫu thuật	1	2020	22.600.000	11.300.000	11.300.000
40	Bàn bó bột inox K.CTCH	1	2020	17.000.000	8.500.000	8.500.000
41	Bộ đặt nội khí quản khó người lớn K.Cấp cứu	1	2020	24.960.000	12.480.000	12.480.000
42	Máy hút dịch phẫu thuật	1	2020	22.500.000	11.300.000	11.300.000
43	Bàn sưởi ấm trẻ sơ sinh	1	2021	12.000.000	7.500.000	7.500.000



STT	Tên tài sản	Số lượng	Năm sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số tiền tham gia bảo hiểm
44	Bộ dụng cụ đại phẫu	2	2022	140.000.000	105.000.000	105.000.000
45	Bộ dụng cụ trung phẫu	2	2022	104.000.000	78.000.000	78.000.000
46	Bộ đặt nội khí quản có camera	1	2022	95.000.000	71.250.000	71.250.000
47	Máy hút dịch (hút đàm)	1	2022	16.000.000	12.000.000	12.000.000
48	Máy làm ấm dịch truyền và máu	1	2022	27.000.000	20.250.000	20.250.000
49	Máy bơm tiêm giảm đau tự kiểm soát PCA	1	2022	88.000.000	66.000.000	66.000.000
50	Bộ đèn đặt nội khí quản khô	1	2022	24.000.000	18.000.000	18.000.000
51	Máy hút dịch (hút đàm)	1	2022	16.000.000	12.000.000	12.000.000
52	Bộ đèn led đặt nội khí quản	1	2022	13.500.000	10.125.000	10.125.000
53	Bộ dụng cụ khám Tai Mũi Họng	1	2022	49.000.000	36.750.000	36.750.000
54	Bồn rửa dụng cụ/ Rửa tay	1	2022	16.500.000	12.375.000	12.375.000
55	Bồn rửa dụng cụ/ Rửa tay	1	2022	16.500.000	12.375.000	12.375.000
56	Ghế nha khoa	1	2022	145.000.000	108.750.000	108.750.000
57	Máy nội nha	2	2022	64.000.000	48.000.000	48.000.000
58	Giường hồi sức cấp cứu đa năng	5	2022	425.000.000	318.750.000	318.750.000
59	Máy rửa dạ dày hệ thống kín	1	2022	43.000.000	32.250.000	32.250.000
60	Máy đo chỉ số ABI	1	2022	73.000.000	54.750.000	54.750.000
61	máy điều trị bằng sóng siêu âm	1	2022	65.000.000	48.750.000	48.750.000
62	Máy hút thai	1	2022	27.000.000	20.250.000	20.250.000
63	Monitor theo dõi sản khoa	2	2022	80.000.000	60.000.000	60.000.000
64	Hệ thống Holter đo huyết áp 24 giờ	1	2022	70.000.000	52.500.000	52.500.000
65	Hoter theo dõi tim mạch 24H/24H	1	2022	169.000.000	126.750.000	126.750.000
66	Máy điện tim 3 cần	1	2022	42.000.000	31.500.000	31.500.000
67	Máy điện tim 3 cần	1	2022	42.000.000	31.500.000	31.500.000
68	Máy điện tim 3 cần	1	2022	42.000.000	31.500.000	31.500.000
69	Bơm tiêm điện	1	2022	25.500.000	19.125.000	19.125.000
70	Máy điện tim 12 cần	1	2022	99.000.000	74.250.000	74.250.000
71	Máy điện tim 6 cần	1	2022	65.000.000	48.750.000	48.750.000
72	Máy đo nồng độ bão hòa oxy (SPO2) trong máu	1	2022	14.100.000	10.575.000	10.575.000
73	Máy đo nồng độ bão hòa oxy (SPO2) trong máu	1	2022	14.100.000	10.575.000	10.575.000
74	Máy điện tim 3 kênh	1	2023	38.800.000	33.950.000	33.950.000
75	Máy truyền dịch	1	2023	36.500.000	31.937.500	31.937.500
76	Máy điều trị bằng sóng xung kích	1	2023	298.000.000	260.750.000	260.750.000
77	Máy kích thích điện + đo trương lực cơ	1	2023	249.000.000	217.875.000	217.875.000
78	Máy kích thích nuốt (Máy điều trị khó nuốt 4 kênh)	1	2023	135.000.000	118.125.000	118.125.000
79	Máy ly tâm Ritofic 32A	2	2023	224.000.000	196.000.000	196.000.000
80	Máy khoan xương implant	1	2023	59.000.000	51.625.000	51.625.000
81	Bộ dụng cụ vi phẫu mạch máu	1	2023	33.500.000	29.312.500	29.312.500
82	Bộ dụng cụ ghép da	1	2023	36.500.000	31.937.500	31.937.500
83	Bộ dụng cụ mổ quặm, mộng mắt	1	2023	28.500.000	24.937.500	24.937.500
84	Bộ dụng cụ khám khúc xạ	1	2023	17.900.000	15.662.500	15.662.500
85	Máy lắc tiểu cầu	1	2023	95.300.000	83.387.500	83.387.500
86	Máy làm ấm dịch truyền - máu	1	2023	35.000.000	30.625.000	30.625.000
87	Máy theo dõi Sản khoa	1	2023	87.000.000	76.125.000	76.125.000
88	Đèn mổ di động	1	2023	183.000.000	160.125.000	160.125.000
IV Tài sản khác (< 500 triệu)						
1	Máy lạnh Sumikura 4HP	1	2017	37.300.000	9.325.000	9.325.000
2	Máy lạnh Sumikura 2.0 HP	4	2017	67.008.000	8.376.000	8.376.000
3	Máy lạnh Aqua 2.0 HP	5	2017	89.500.000	15.662.500	15.662.500
4	Máy lạnh Aqua 1.5 HP	1	2018	11.500.000	2.875.000	2.875.000
5	Máy lạnh Alaska 1.5 HP	44	2018	572.000.000	143.000.000	143.000.000
6	Máy lạnh Alaska 2.0 HP	59	2018	1.097.400.000	274.350.000	274.350.000
7	Máy vi tính CMS X - Media	55	2021	819.060.000	327.624.000	327.624.000
8	Máy Scanjet pro 35NF1	1	2019	18.000.000	3.600.000	3.600.000
9	Máy quét ảnh hoặc tài liệu HP Scanjet PRO 3500F1 Flat bed scanner L2741A	1	2020	18.000.000	3.600.000	3.600.000
10	Máy HP Scanjet Pro 3000 s4	1	2022	11.977.900	7.186.740	7.186.740
11	Giường bệnh	50	2022	1.250.000.000	937.500.000	937.500.000
12	Giường bệnh	100	2023	1.090.000.000	953.750.000	953.750.000
13	Tủ inox 1330 x 450 x 1400 mm	1	2019	17.600.000	6.600.000	6.600.000
14	Tủ thuốc	1	2022	19.360.000	14.520.000	14.520.000
15	Tủ inox 2 ngăn AB	1	2022	18.810.000	14.107.500	14.107.500
16	Tủ inox 2 ngăn AB	1	2022	18.810.000	14.107.500	14.107.500
17	Tủ inox 2 ngăn AB	1	2022	18.700.000	14.025.000	14.025.000
18	Tủ đựng ống nội soi	1	2022	46.000.000	34.500.000	34.500.000
19	Xe tiêm	2	2023	47.000.000	41.125.000	41.125.000
20	Máy hút âm không khí	1	2023	12.574.800	11.002.950	11.002.950



PHỤ LỤC 2: MẪU CHÀO GIÁ

(Kèm theo Thông báo mời chào giá số: 167.../TB-BVAB ngày 07/3.../2024)

Công ty:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện An Bình

Địa chỉ: 146 An Bình, Phường 7, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Theo Thông báo mời chào giá số/TB-BVAB ngày tháng năm 2024 của Bệnh viện An Bình, Công ty... báo giá như sau:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	ĐVT	Đơn giá	Thành tiền
1						
2						
...						
Tổng cộng:						

Ghi chú:

- Nhà thầu điền đầy đủ thông tin và các giấy tờ liên quan (nếu có)
- Giá chào là giá đã bao gồm phí vận chuyển, bàn giao, các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có)
- Cung cấp dịch vụ đáp ứng theo yêu cầu tại Phụ lục 1 được đính kèm trong Thông báo mời chào giá
- Báo giá có hiệu lực.... từ ngày chào giá./.